Người ký: Bộ Giao thông Vận tải
Thời gian ký: 16.10.2019 15:01:33 +07:00

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 38 /2019/TT-BGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2019

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ

1. Bổ sung khoản 9 và khoản 10 Điều 3 như sau:

a) Bổ sung khoản 9 Điều 3 như sau:

"9. Thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe gồm: Hệ thống các máy tính có cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và ca bin học lái xe ô tô."

b) Bổ sung khoản 10 Điều 3 như sau:

"10. Thiết bị mô phỏng để sát hạch lái xe là hệ thống các máy tính có cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông."

2. Khoản 3 Điều 4 được sửa đổi như sau:

"3. Lưu lượng đào tạo được xác định trên cơ sở số phòng học, sân tập lái quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe (sau đây viết tắt là Nghị định số 65/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP. Cơ sở đào tạo phải đảm bảo số lượng học viên học thực hành đối với mỗi hạng giấy phép lái xe không được vượt quá khả năng đáp ứng số xe tập lái của cơ sở đào tạo."

3. Khoản 9, khoản 11, khoản 14 và khoản 16 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 9 Điều 5 được sửa đổi như sau:

"9. Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập để nâng cao chất lượng đào tạo lái xe; sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý đào tạo để nhận dạng và đảm bảo theo dõi thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1) theo lộ trình quy định tại khoản 2 Điều 47 của Thông tư này;"

b) Khoản 11 Điều 5 được sửa đổi như sau:

"11. Bảo đảm giáo viên khi dạy thực hành lái xe phải đeo phù hiệu "Giáo viên dạy lái xe" và mang theo giấy phép xe tập lái; học viên tập lái xe trên đường phải đeo phù hiệu "Học viên tập lái xe". Phù hiệu do cơ sở đào tạo lái xe cấp, quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục 1a và Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư này; niêm yết tên cơ sở đào tạo trên xe tập lái theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này."

c) Khoản 14 Điều 5 được sửa đổi như sau:

"14. Tuyển dụng, quản lý, tổ chức tập huấn nghiệp vụ giáo viên dạy thực hành lái xe cho đội ngũ giáo viên bảo đảm tiêu chuẩn và báo cáo cơ quan có thẩm quyền kiểm tra cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo quy định. Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ giáo viên dạy thực hành lái xe theo chương trình khung tập huấn nâng cao trình độ giáo viên dạy thực hành lái xe quy định tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này."

d) Bổ sung Khoản 16 Điều 5 như sau:

"16. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô trang bị và duy trì ca bin học lái xe ô tô, thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Giao thông vận tải ban hành và theo lộ trình quy định tại khoản 2 Điều 47 của Thông tư này."

4. Khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 6 được sửa đổi như sau:

a) Khoản 4 Điều 6 được sửa đổi như sau:

"4. Cơ sở đào tạo lái xe mô tô các hạng A1, A2, A3 sử dụng danh sách học viên đăng ký sát hạch làm tài liệu quản lý đào tạo. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô sử dụng dữ liệu quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên làm tài liệu quản lý đào tạo."

b) Điểm b khoản 5 Điều 6 được sửa đổi như sau:

"b) 02 năm đối với bài thi tốt nghiệp, dữ liệu lưu trữ quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên và các tài liệu còn lại;"

5. Bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 7 như sau:

"đ) Trường hợp người học nâng hạng vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, thời gian lái xe an toàn được tính từ ngày chấp hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính."

6. Bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1 lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 điều này;

b) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú, xác nhận là người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư này; giấy xác nhận có giá trị 01 năm kể từ ngày ký xác nhận; cá nhân ký tên hoặc điểm chỉ vào giấy xác nhận."

7. Khoản 3 và khoản 6 Điều 10 được sửa đổi sau:

a) Khoản 3 Điều 10 được sửa đổi như sau:

"3. Chuyển giao phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông cho các cơ sở đào tạo; xây dựng biểu mẫu, sổ sách nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo lái xe."

b) Khoản 6 Điều 10 được sửa đổi như sau:

"6. Ban hành nội dung chi tiết chương trình tập huấn giáo viên dạy thực hành lái xe lần đầu và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong cả nước."

8. Khoản 4 Điều 11 được sửa đổi như sau:

"4. Cấp mới, cấp lại giấy phép đào tạo lái xe theo mã số quản lý cơ sở đào tạo lái xe ô tô trong hệ thống thông tin giấy phép lái xe và gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam bản sao giấy phép đào tạo lái xe đã cấp kèm biên bản kiểm tra cơ sở đào tạo quy định tại Phụ lục XI Nghị định số 65/2016/NĐ-CP."

9. Khoản 3 Điều 13 được sửa đổi như sau:

"3. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	90	90	90	90

2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	giờ	8	8	18	18
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	-	16	16
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.	giờ	14	14	20	20
5	Kỹ thuật lái xe	giờ	20	20	20	20
6	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	giờ	4	4	4	4
7	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	340	420	420	752
Trong đó	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái	giờ	325	405	405	728
	Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 01 xe tập lái)	giờ	15	15	15	24
8	Tổng số giờ học thực hành lái xe của 01 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	68	84	84	94
a)	Số giờ thực hành lái xe/01 học viên	giờ	65	81	81	91

Trong đó	Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	giờ	45	45	45	46
	Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	giờ	20	36	36	45
b)	Số giờ thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên	giờ	3	3	3	3
9	Số giờ học/01 học viên/khoá đào tạo	giờ	204	220	252	262
10	Tổng số giờ một khoá đào tạo	giờ	476	556	588	920

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khoá học	ngày	3	4	4	4
2	Số ngày thực học	ngày	59,5	69,5	73,5	115
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	ngày	14	15	15	21
4	Cộng số ngày/khoá đào tạo	ngày	76,5	88,5	92,5	140

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái: Hạng B1, B2 là 05 học viên và hạng C là 08 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
1	Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	km	290	290	290	275
2	Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	km	710	810	810	825
Tổng số km thực hành lái xe/01 học viên		km	1000	1100	1100	1100

10. Khoản 3 Điều 14 được sửa đổi như sau:

"3. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE							
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B2, D, E lên F	C, D, E lên FC	B2 lên D	C lên E
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	-	16	16	16	16	16	16	20	20

2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	giờ	-	-	8	8	8	8	8	8	8
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	16	8	8	8	8	8	8	8
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.	giờ	-	10	14	14	14	14	14	18	18
5	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	giờ	-	2	2	2	2	2	2	2	2
6	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	120	50	144	144	144	144	224	280	280
Trong đó	Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái	giờ	115	45	136	136	136	136	216	270	270
	Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 01 xe tập lái)	giờ	5	5	8	8	8	8	8	10	10

7	Tổng số giờ học thực hành lái xe của 01 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	giờ	24	10	18	18	18	18	28	28	28
a)	Số giờ thực hành lái xe/01 học viên	giờ	23	9	17	17	17	17	27	27	27
Trong đó	Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	giờ	13	4	7	7	7	7	10	12	12
	Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	giờ	10	5	10	10	10	10	17	15	15
b)	Số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên	giờ	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Số giờ học/01 học viên/khoá đào tạo	giờ	24	54	66	66	66	66	76	84	84
9	Tổng số giờ một khoá học	giờ	120	94	192	192	192	192	272	336	336

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE								
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B2, D, E lên F	C, D, E lên FC	B2 lên D	C lên E
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khoá học	ngày	1	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Số ngày thực học	ngày	15	12	24	24	24	24	34	42	42
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	ngày	2	2	4	4	4	4	4	8	8
4	Số ngày/khoá học	ngày	18	16	30	30	30	30	40	52	52

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái đối với học nâng hạng: B1 (số tự động lên B1), B1 lên B2 là 05 học viên; B2 lên C, C lên D, D lên E, B2, D, E lên F là 08 học viên; B2 lên D, C lên E là 10 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE								
			B1 (số tự động) lên B1	B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B2, D, E lên F	C, D, E lên FC	B2 lên D	C lên E
1	Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên	km	60	20	30	30	30	30	40	52	52

2	Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên	km	280	130	210	210	210	210	340	328	328
Tổng số km thực hành lái xe/01 học viên		km	340	150	240	240	240	240	380	380	380

11. Điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 3 và khoản 4 Điều 15 được sửa đổi như sau:

a) Điểm b khoản 3 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"b) Môn Cấu tạo và sửa chữa thông thường

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 8 giờ		Hạng B2: 18 giờ		Hạng C: 18 giờ	
		Lý thuyết: 8 giờ	Thực hành: 0 giờ	Lý thuyết: 10 giờ	Thực hành: 8 giờ	Lý thuyết 10 giờ	Thực hành: 8 giờ
1	Giới thiệu cấu tạo chung	1	-	1	-	1	-
2	Động cơ ô tô	1	-	2	1	2	1
3	Gầm ô tô	1	-	1	1	1	1
4	Điện ô tô	1	-	1	1	1	1
5	Hệ thống an toàn chủ động	1	-	1	1	1	1
6	Nội quy xưởng, kỹ thuật an toàn, sử dụng đồ nghề	1	-	1	-	1	-
7	Bảo dưỡng các cấp và các hư hỏng thông thường	1	-	2	4	2	4
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

b) Điểm c khoản 3 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"c) Môn nghiệp vụ vận tải

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B2: 16 giờ		Hạng C: 16 giờ	
		Lý thuyết: 12 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 12 giờ	Thực hành: 4 giờ
1	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	3	1	3	1
2	Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	4	1	4	1
3	Trách nhiệm của người lái xe	2	1	2	1
4	Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải	2	1	2	1
5	Kiểm tra	1	-	1	-

c) Điểm d khoản 3 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"d) Môn Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 14 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 13 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ
1	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	1	-	3	-	3	-

2	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	3	-	3	-	3	-
3	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	1	-	2	-	2	-
4	Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	-	3	-	3	-
5	Văn hóa giao thông	3	-	3	-	3	-
6	Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông	2	-	2	-	2	-
7	Thực hành cấp cứu	2	1	2	1	2	1
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

d) Điểm đ khoản 3 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"đ) Môn Kỹ thuật lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1: 20 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 16 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết 16giờ	Thực hành: 4 giờ
1	Vị trí, tác dụng các bộ phận trong buồng lái	1	0,5	1	0,5	1	0,5
2	Kỹ thuật lái xe cơ bản	4	1	4	1	4	1

3	Kỹ thuật lái xe trên các loại đường	4	0,5	4	0,5	4	0,5
4	Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động	2	0,5	2	0,5	2	0,5
5	Kỹ thuật lái xe ô tô chở hàng hóa	1	0,5	1	0,5	1	0,5
6	Tâm lý điều khiển xe ô tô	1	-	1	-	1	-
7	Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp	2	1	2	1	2	1
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

đ) Điểm e khoản 3 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"e) Môn Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ, Kỹ thuật lái xe).

SỐ TT	NỘI DUNG	Hạng B1		Hạng B2: 420 giờ/xe	Hạng C: 752 giờ/xe
		340 giờ/xe	420 giờ/xe		
1	Tập lái tại chỗ không nổ máy	4	4	4	8
2	Tập lái tại chỗ có nổ máy	4	4	4	8
3	Tập lái trong bãi phẳng (sân tập lái)	32	32	32	48
4	Tập lái trong hình số 3, số 8 ghép; tiến, lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	48	48	48	64
5	Tập lái trên đường bằng (sân tập lái)	32	32	32	48

6	Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô	15	15	15	24
7	Tập lái trên đường đèo núi	40	40	40	56
8	Tập lái trên đường phức tạp	41	41	41	72
9	Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày)	40	40	40	40
10	Tập lái xe có tải	-	48	48	200
11	Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động (thực hiện sau khi học viên học xong các bài tập có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5)	-	32	32	16
12	Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái)	84	84	84	168

e) Khoản 4 Điều 15 được sửa đổi như sau:

"4. Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe

SỐ TT	NỘI DUNG	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe								
		B1 xe số tự động lên B1 (giờ)	B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	D lên E (giờ)	B2, D, E lên F (giờ)	C, D, E lên FC (giờ)	B2 lên D (giờ)	C lên E (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Pháp luật giao thông đường bộ, gồm	-	16	16	16	16	16	16	20	20

a)	Phần I. Luật Giao thông đường bộ	-	4	4	4	4	4	4	6	6
Trong đó	Chương I: Những quy định chung	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	-	1	1	1	1	1	1	2	2
	Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương V: Vận tải đường bộ	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
b)	Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ	-	9	9	9	9	9	9	10	10
Trong đó	Chương I: Quy định chung	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	-	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1

	Chương III: Biển báo hiệu	-	4	4	4	4	4	4	4	4
	Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	-	4	4	4	4	4	4	4,5	4,5
c)	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	-	3	3	3	3	3	3	4	4
Trong đó	Chương I: Các đặc điểm của sa hình	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	-	1	1	1	1	1	1	2	2
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	-	-	8	8	8	8	8	8	8
Trong đó	Giới thiệu cấu tạo chung, vị trí, cách sử dụng các thiết bị trong buồng lái	-	-	1	1	1	1	1	1	1

	Một số đặc điểm về kết cấu điển hình trên động cơ xe ô tô nâng hạng	-	-	2	2	2	2	2	2	2
	Một số đặc điểm điển hình về hệ thống điện xe ô tô hiện đại	-	-	2	2	2	2	2	2	2
	Đặc điểm về kết cấu điển hình hệ thống truyền động xe ô tô nâng hạng	-	-	2	2	2	2	2	2	2
	Kiểm tra	-	-	1	1	1	1	1	1	1
3	Nghiệp vụ vận tải	-	16	8	8	8	8	8	8	8
Trong đó	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	-	4	2	2	2	2	2	2	2
	Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	-	5	2	2	2	2	2	2	2
	Trách nhiệm của người lái xe	-	3	2	2	2	2	2	2	2
	Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải	-	3	1	1	1	1	1	1	1

	Kiểm tra	-	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.	-	10	14	14	14	14	14	18	18
Trong đó	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	-	1	2	2	2	2	2	3	3
	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	-	1	2	2	2	2	2	2	2
	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	-	1	2	2	2	2	2	3	3
	Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	1	2	2	2	2	2	3	3
	Văn hóa giao thông	-	2	2	2	2	2	2	3	3
	Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông.	-	2	2	2	2	2	2	2	2

	Thực hành cấp cứu	-	1	1	1	1	1	1	1	1
	Kiểm tra	-	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã được kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ và Kiến thức mới về xe nâng hạng)	120	50	144	144	144	144	224	280	280
Trong đó	Tập lái xe tại chỗ không nổ máy	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tập lái xe tại chỗ nổ máy	2	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	6	-	4	4	4	4	4	8	8
	Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	6	2	4	4	4	4	4	8	8
	Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)	6	4	4	4	4	4	-	8	8
	Tập lái xe trong hình chữ chi (sân tập lái)	6	4	4	4	4	4	-	16	16

Tập lái xe tiến, lùi thẳng (sân tập lái)	-	-	-	-	-	-	8	-	-
Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô	5	5	8	8	8	8	8	10	10
Tập lái trên đường đèo núi	16	6	20	20	20	20	36	32	32
Tập lái xe trên đường phức tạp	13	4	16	16	16	16	32	36	36
Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày)	12	6	16	16	16	16	32	32	32
Tập lái xe có tải	14	9	36	36	36	36	52	66	66
Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái)	32	6	32	32	32	32	48	64	64

12. Khoản 7 và khoản 8 Điều 18 được sửa đổi như sau:

a) Khoản 7 Điều 18 được sửa đổi như sau:

"7. Thực hiện giám sát bằng hệ thống Camera đối với phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình tại các khu vực có bài sát hạch: Xuất phát, dừng và khởi hành xe trên dốc, qua vệt bánh xe, qua ngã tư, ghép xe vào nơi đỗ và bài kết thúc. Hệ thống sử dụng camera IP, có độ phân giải HD trở lên, có giao diện tương tác, kết nối đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn mở ONVIF, được đồng bộ về thời gian với máy chủ sát hạch lý thuyết, máy tính điều hành thiết bị chấm điểm thực hành lái xe trong hình; đảm bảo kết nối trực tuyến, truyền dữ liệu hình ảnh (dạng video) theo giao thức chuẩn mở sử dụng cho trao đổi dữ liệu hai chiều thời gian thực giữa máy chủ và máy trạm (websocket) về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để quản lý, giám sát, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu với các

Sở Giao thông vận tải và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Dữ liệu hình ảnh (dạng video) giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình phải công khai trực tiếp trên màn hình lắp đặt tại phòng chờ sát hạch và lưu trữ ở trung tâm sát hạch theo quy định. Hệ thống các thiết bị nói trên phải đảm bảo tính bảo mật, ngăn chặn các truy cập trái phép từ bên ngoài và được lắp đặt theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 47 của Thông tư này."

b) Bổ sung khoản 8 Điều 18 như sau:

"8. Tiếp nhận, sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao để sát hạch lái xe theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 47 của Thông tư này."

13. Bổ sung điểm h, i khoản 3 và điểm h khoản 4 Điều 21 như sau:

a) Bổ sung điểm h khoản 3 Điều 21 như sau:

"h) Sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông: Người dự sát hạch xử lý các tình huống mô phỏng xuất hiện trên máy tính;"

b) Bổ sung điểm i khoản 3 Điều 21 như sau:

"i) Sát hạch thực hành lái xe trong hình để cấp giấy phép lái xe hạng A1 cho người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật.

Người dự sát hạch phải điều khiển xe tiến qua hình chữ chi."

c) Bổ sung điểm h khoản 4 Điều 21 như sau:

"h) Sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông thực hiện tại trung tâm sát hạch."

14. Điểm a khoản 2 Điều 23 được sửa đổi như sau:

"a) Chủ tịch hội đồng là người đại diện của Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải, có giấy phép lái xe ô tô, được lãnh đạo Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc lãnh đạo Sở Giao thông vận tải giao nhiệm vụ;"

15. Điểm a khoản 3, điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm a khoản 3 Điều 24 được sửa đổi như sau:

"a) Có tư cách đạo đức tốt, không trong thời gian bị xử lý kỷ luật;"

b) Điểm b khoản 5 Điều 24 được sửa đổi như sau:

"b) Yêu cầu thí sinh chấp hành nội quy sát hạch; không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch và khu vực sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông;"

c) Bổ sung khoản 6 Điều 24 như sau:

"6. Trang phục của sát hạch viên

a) Khi thi hành nhiệm vụ, sát hạch viên phải mặc trang phục theo quy định tại Phụ lục 25 ban hành kèm theo Thông tư này và đeo thẻ sát hạch viên theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Trang phục

Trang phục của sát hạch viên lái xe cơ giới đường bộ bao gồm: Áo, quần, váy nữ, cà vạt (cravat), thắt lưng, giầy da, bít tất và băng đỏ (đối với Tổ trưởng sát hạch).

c) Tiêu chuẩn và niên hạn cấp phát

STT	Tên trang phục	Số lượng	Niên hạn cấp phát
1	Áo Vest	01 chiếc	03 năm
2	Áo thu - đông	02 chiếc	03 năm
3	Áo xuân - hè	02 chiếc	03 năm
4	Quần nam	02 chiếc	03 năm
5	Quần nữ	01 chiếc	03 năm
6	Váy nữ	01 chiếc	03 năm
7	Giầy da	01 đôi	03 năm
8	Cà vạt	01 chiếc	03 năm
9	Thắt lưng	01 chiếc	03 năm
10	Bít tất	06 đôi	03 năm
11	Băng đỏ	01 chiếc	03 năm

d) Quản lý và sử dụng trang phục

Sát hạch viên được cấp trang phục để sử dụng khi thi hành công vụ tại các kỳ sát hạch và có trách nhiệm giữ gìn bảo quản trang phục theo quy định; kinh phí mua sắm trang phục theo quy định của pháp luật."

16. Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 27. Công nhận kết quả sát hạch

1. Xét công nhận kết quả sát hạch đối với người dự sát hạch lái xe hạng A1, A2, A3 và A4:

a) Thí sinh đạt nội dung sát hạch lý thuyết và thực hành lái xe trong hình thì được công nhận trúng tuyển;

b) Thí sinh không được công nhận trúng tuyển được đăng ký sát hạch lại kể từ kỳ sát hạch tiếp theo, với cùng một cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe;

c) Thí sinh không đạt nội dung sát hạch lý thuyết thì không được dự nội dung sát hạch thực hành lái xe trong hình;

d) Thí sinh đạt nội dung sát hạch lý thuyết nhưng không đạt nội dung sát hạch thực hành lái xe trong hình thì được bảo lưu kết quả sát hạch lý thuyết trong thời gian 01 năm kể từ ngày đạt kết quả sát hạch; nếu muốn dự sát hạch phải đáp ứng điều kiện về độ tuổi, giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp còn giá trị sử dụng theo quy định và phải có tên trong biên bản xác nhận vắng, trượt của Hội đồng sát hạch hoặc Tổ sát hạch kỳ trước.

đ) Thí sinh mang điện thoại hoặc thiết bị truyền tin trong phòng sát hạch lý thuyết hoặc có các hành vi gian dối khác làm sai lệch kết quả sát hạch sẽ bị đình chỉ làm bài, hủy bỏ kết quả sát hạch.

2. Xét công nhận kết quả sát hạch đối với người dự sát hạch lái xe hạng B1 số tự động, hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F:

a) Thí sinh đạt nội dung sát hạch lý thuyết, sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông, thực hành lái xe trong hình và trên đường thì được công nhận trúng tuyển;

b) Thí sinh không được công nhận trúng tuyển được đăng ký sát hạch lại kể từ kỳ sát hạch tiếp theo, với cùng một cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe;

c) Thí sinh không đạt nội dung sát hạch lý thuyết thì không được sát hạch nội dung sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông; không đạt nội dung sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông thì không được sát hạch thực hành lái xe trong hình; không đạt nội dung sát hạch thực hành lái xe trong hình thì không được sát hạch nội dung sát hạch lái xe trên đường;

d) Thí sinh đạt nội dung sát hạch lý thuyết, phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông, thực hành lái xe trong hình được bảo lưu kết quả nội dung sát hạch đạt trong thời gian 01 năm, kể từ ngày có nội dung sát hạch đạt tại kỳ sát hạch gần nhất; nếu muốn dự sát hạch phải đáp ứng điều kiện về độ tuổi, giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp còn giá trị sử dụng theo quy định và phải có tên trong biên bản xác nhận vắng, trượt của Hội đồng sát hạch hoặc Tổ sát hạch kỳ trước.

đ) Thí sinh mang điện thoại hoặc thiết bị truyền tin trong phòng sát hạch lý thuyết, trên xe sát hạch hoặc có các hành vi gian dối khác làm sai lệch kết quả sát hạch sẽ bị đình chỉ làm bài, hủy bỏ kết quả sát hạch.

3. Cơ quan quản lý sát hạch rà soát, tổng hợp kết quả, trình Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải ra quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch kèm theo danh sách thí sinh trúng tuyển được cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 16a và Phụ lục 16b ban hành kèm theo Thông tư này."

17. Điểm h khoản 1, điểm b, điểm d khoản 2, điểm a, điểm đ, điểm e khoản 3 và điểm b, điểm d khoản 5 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm h khoản 1 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"h) Danh sách thí sinh đạt, vắng, trượt các nội dung sát hạch;"

b) Điểm b khoản 2 Điều 28 được sửa đổi như sau:

"b) Lưu trữ, bảo quản bài sát hạch lý thuyết, bài sát hạch lái xe trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông, biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình của từng kỳ sát hạch có đầy đủ chữ ký của người dự sát hạch và sát hạch viên;"

c) Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 28 như sau:

"d) Lưu trữ, bảo quản bản sao các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 của Thông tư này đối với người trúng tuyển được cấp giấy phép lái xe."

d) Điểm a khoản 3 Điều 28 được sửa đổi như sau:

"a) Các tài liệu quy định tại các điểm d, g và h khoản 1 Điều này;"

đ) Điểm đ khoản 3 Điều 28 được sửa đổi như sau:

"đ) Dữ liệu giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình; dữ liệu kết quả sát hạch lý thuyết, thực hành lái xe trong hình, phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và sát hạch trên đường."

e) Bổ sung điểm e khoản 3 Điều 28 như sau:

"e) Danh sách, kết quả sát hạch lái xe trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông."

g) Điểm b khoản 5 Điều 28 được sửa đổi như sau:

"b) 05 năm đối với các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này;"

h) Điểm d khoản 5 Điều 28 được sửa đổi như sau:

"d) 02 năm đối với các tài liệu quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này, bài thi tốt nghiệp cuối khóa và các tài liệu còn lại;

18. Khoản 2 và khoản 4 Điều 30 được sửa đổi như sau:

a) Khoản 2 Điều 30 được sửa đổi như sau:

"2. Ban hành Bộ câu hỏi và phần mềm dùng cho sát hạch lý thuyết để cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong cả nước; xây dựng hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý nghiệp vụ và các ấn chỉ chuyên ngành phục vụ quản lý công tác sát hạch, cấp giấy phép lái xe."

b) Khoản 4 Điều 30 được sửa đổi như sau:

"4. Nghiên cứu, xây dựng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông thực tế để hàng năm chuyển giao cho các trung tâm sát hạch cài đặt trên máy tính để sát hạch lái xe; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý công

tác sát hạch, cấp giấy phép lái xe; thiết lập hệ thống mạng thông tin kết nối cơ quan quản lý sát hạch thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam với các trung tâm sát hạch, cơ quan quản lý sát hạch thuộc Sở Giao thông vận tải và các cơ sở đào tạo lái xe."

19. Khoản 13, khoản 14 Điều 33 được sửa đổi như sau:

a) Khoản 13 Điều 33 được sửa đổi như sau:

"13. Giấy phép lái xe bằng vật liệu PET. hợp lệ là giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền cấp, có số phôi, ngày cấp, ngày hết hạn in trên giấy phép lái xe trùng với số phôi, ngày cấp, ngày hết hạn trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe."

b) Khoản 14 Điều 33 được sửa đổi như sau:

"14. Người tẩy xoá, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe hoặc hồ sơ lái xe giả; sử dụng giấy phép lái xe đã khai báo mất để điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ; có hành vi gian dối khác để được đổi, cấp lại, cấp mới giấy phép lái xe thì giấy phép lái xe đó không có giá trị sử dụng, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định thu hồi giấy phép lái xe, hồ sơ gốc và cập nhật dữ liệu quản lý trên hệ thống giấy phép lái xe còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm, nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu."

20. Điểm đ khoản 6, điểm d khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung điểm đ khoản 6 Điều 37 như sau:

"đ) Người Việt Nam có giấy phép lái xe nước ngoài có thời gian lưu trú tại nước ngoài dưới 03 tháng và thời hạn lưu trú không phù hợp với thời gian đào tạo lái xe của nước cấp giấy phép lái xe."

b) Điểm d khoản 7 Điều 37 được sửa đổi như sau:

"d) Giấy phép lái xe quân sự có hiệu lực được phép lái nhiều hạng xe khác nhau được đổi sang giấy phép lái xe ngành Giao thông vận tải có hiệu lực lái các hạng xe tương ứng; giấy phép lái xe quân sự hạng Fx được đổi sang giấy phép lái xe hạng C do ngành Giao thông vận tải cấp."

c) Điểm b khoản 8 Điều 37 được sửa đổi như sau:

"b) Khi đổi giấy phép lái xe, cơ quan cấp giấy phép lái xe lưu trữ hồ sơ đổi giấy phép lái xe (bản chính đối với đổi giấy phép lái xe của ngành Giao thông vận tải; bản sao đối với đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài, đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp, đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp) trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp giấy phép lái xe; cắt góc giấy phép lái xe cũ (trừ giấy phép lái xe do nước ngoài cấp), giao cho người lái xe bảo quản."

21. Đoạn đầu khoản 4 Điều 39 được sửa đổi như sau:

"4. Bản sao giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Xe - Máy thuộc Bộ Quốc phòng xác minh."

22. Điểm b khoản 1 và đoạn đầu điểm d khoản 2 Điều 40 được sửa đổi như sau:

a) Điểm b khoản 1 Điều 40 được sửa đổi như sau:

"b) Bản sao giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Cảnh sát giao thông thuộc Bộ Công an hoặc Sở Giao thông vận tải quản lý giấy phép lái xe xác minh;"

b) Đoạn đầu điểm d khoản 2 Điều 40 được sửa đổi như sau:

"d) Bản sao giấy phép lái xe của ngành Công an cấp còn thời hạn sử dụng, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Cảnh sát giao thông thuộc Bộ Công an xác minh."

23. Điểm b khoản 1 Điều 41 được sửa đổi như sau:

"b) Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan Công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép

lái xe; đối với người Việt Nam xuất trình hợp pháp hóa lãnh sự giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, trừ các trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật;"

24. Đoạn đầu khoản 1 Điều 42 được sửa đổi như sau:

"1. Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc qua đường bưu chính. Hồ sơ bao gồm:"

25. Điều 43 được sửa đổi như sau:

"Điều 43. Đào tạo lái xe

1. Đào tạo đối với người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật để cấp giấy phép lái xe hạng A1

a) Người học phải có đủ điều kiện, hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 của Thông tư này, phải đăng ký học tại cơ sở đào tạo được phép đào tạo, được tự học lý thuyết và thực hành; trường hợp có nhu cầu học tập trung đăng ký với cơ sở đào tạo để được học theo nội dung, chương trình quy định;

b) Xe dùng để dạy lái: Là xe mô tô ba bánh của người khuyết tật đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số.

2. Đào tạo để cấp giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cho người khuyết tật bàn chân phải hoặc bàn tay phải hoặc bàn tay trái:

a) Người học phải có đủ điều kiện, hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 của Thông tư này, phải đăng ký học tại cơ sở đào tạo được phép đào tạo, phải học đủ thời gian, nội dung chương trình đào tạo theo quy định, được tự học các môn lý thuyết, nhưng phải được kiểm tra, cấp chứng chỉ đào tạo, được thay nội dung học lái xe trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông bằng nội dung học trên xe tập lái;

b) Xe dùng để dạy lái: Là xe ô tô hạng B1 số tự động của người khuyết tật hoặc cơ sở đào tạo; xe phải có kết cấu phù hợp để các tay và chân còn lại của người khuyết tật vừa giữ được vô lăng lái, vừa dễ dàng điều khiển cần gạt tín hiệu báo rẽ, đèn chiếu sáng, cần gạt mưa, cần số, cần phanh tay, bàn đạp phanh chân, bàn đạp ga trong mọi tình huống khi lái xe theo đúng chức năng thiết kế của nhà sản xuất ô tô, được Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận hệ thống điều

khiển của xe phù hợp để người khuyết tật lái xe an toàn và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái.

3. Đào tạo để cấp giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cho người khuyết tật trừ người khuyết tật bàn chân phải hoặc bàn tay phải hoặc bàn tay trái:

a) Người học phải có đủ điều kiện, hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 của Thông tư này, phải đăng ký học tại cơ sở đào tạo được phép đào tạo, phải học đủ thời gian, nội dung chương trình đào tạo theo quy định, được tự học các môn lý thuyết, nhưng phải được kiểm tra, cấp chứng chỉ đào tạo;

b) Xe dùng để dạy lái: Xe ô tô tập lái hạng B1 số tự động của cơ sở đào tạo.

4. Đào tạo lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 đối với đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt: Sở Giao thông vận tải xây dựng, trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hình thức đào tạo phù hợp điều kiện thực tế của địa phương."

26. Điều 44 được sửa đổi như sau:

"**Điều 44. Sát hạch lái xe**

1. Sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật

a) Người dự sát hạch, thực hiện sát hạch lái xe trong hình theo nội dung và quy trình sát hạch tại trung tâm sát hạch hoặc sân sát hạch có đủ điều kiện, có hai sát hạch viên chấm điểm trực tiếp; thực hiện sát hạch lý thuyết theo quy định sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng A1;

b) Xe dùng để sát hạch: Sử dụng xe mô tô ba bánh của người khuyết tật đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số;

c) Hình sát hạch dựng theo quy định tại điểm 2.2.1.10 mục 2.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2015/BGTVT về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 79/2015/TT-BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cho người khuyết tật bàn chân phải hoặc bàn tay phải hoặc bàn tay trái

a) Người dự sát hạch phải có đủ hồ sơ, thực hiện đủ nội dung và quy trình sát hạch theo quy định tại trung tâm sát hạch có đủ điều kiện, có hai sát hạch viên ngồi trên xe chấm điểm trực tiếp nội dung sát hạch lái xe trong hình và trên đường;

b) Xe dùng để sát hạch: Sử dụng ô tô hạng B1 số tự động của người khuyết tật hoặc của trung tâm sát hạch; xe phải có kết cấu phù hợp để các tay và chân còn lại của người khuyết tật vừa giữ được vô lăng lái, vừa dễ dàng điều khiển cần gạt tín hiệu báo rẽ, đèn chiếu sáng, cần gạt mưa, cần số, cần phanh tay, bàn đạp phanh chân, bàn đạp ga trong mọi tình huống khi lái xe theo đúng chức năng thiết kế của nhà sản xuất ô tô, được Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận hệ thống điều khiển của xe phù hợp để người khuyết tật lái xe an toàn và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái.

3. Sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cho người khuyết tật trừ người khuyết tật bàn chân phải hoặc bàn tay phải hoặc bàn tay trái

a) Người dự sát hạch phải có đủ hồ sơ, thực hiện đủ nội dung và quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng B1 số tự động tại trung tâm sát hạch có đủ điều kiện;

b) Xe dùng để sát hạch: Sử dụng xe sát hạch hạng B1 số tự động có đủ điều kiện của trung tâm sát hạch làm xe sát hạch lái xe trong hình và trên đường.

4. Sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt do Sở Giao thông vận tải căn cứ nội dung và quy trình sát hạch đã được ban hành, xây dựng nội dung và phương án tổ chức sát hạch phù hợp, trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định."

27. Điều 45 được sửa đổi như sau:

"Điều 45. Báo cáo về công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe

Hàng tháng, Sở Giao thông vận tải gửi báo cáo kết quả các kỳ sát hạch về Tổng cục Đường bộ Việt Nam qua Hệ thống thông tin giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục số 26 ban hành kèm theo Thông tư này; hàng năm, Sở Giao thông vận tải gửi báo cáo sơ kết công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ vào tháng 7, tổng kết vào tháng 01 năm sau về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải."

28. Điều 47 được sửa đổi như sau:

"Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

"1. Giấy phép đào tạo lái xe A1, A2, A3, A4 đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, có giá trị theo thời hạn ghi trên giấy phép; khi giấy phép hết hạn cơ sở đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này.

2. Các cơ sở đào tạo ứng dụng công nghệ để nhận dạng và theo dõi thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1) từ ngày 01 tháng 05 năm 2020; tổ chức đào tạo về phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông để đào tạo lái xe ô tô từ ngày 01 tháng 01 năm 2021; trang bị ca bin học lái xe ô tô, thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường của học viên sau 06 tháng kể từ ngày Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành. Trong thời gian chưa tổ chức đào tạo về phòng, chống tác hại của rượu bia khi tham gia giao thông, thời gian đào tạo môn học đạo đức, văn hóa giao thông bao gồm thời gian đào tạo nội dung phòng, chống tác hại của rượu bia khi tham gia giao thông; trong thời gian chưa sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông và ca bin học lái xe ô tô, cơ sở đào tạo lái xe xây dựng chương trình, giáo trình và tổ chức giảng dạy đảm bảo đủ thời gian đào tạo theo chương trình quy định tại Điều 13, Điều 14 của Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Số giờ học kỹ thuật lái xe của học viên học lái xe hạng B1, B2, C bao gồm cả thời gian học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông;

b) Số giờ học môn đạo đức và văn hóa giao thông của học viên học lái xe nâng hạng bao gồm cả thời gian học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông;

c) Số giờ học thực hành lái xe trên 01 xe tập lái, gồm cả thời gian học lái xe trên ca bin học lái xe ô tô.

3. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm ban hành nội dung giảng dạy về phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong cả nước trước ngày 01 tháng 12 năm 2019.

4. Trung tâm sát hạch lái xe lắp camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình và truyền dữ liệu về Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông để sát hạch lái xe từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

5. Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải sử dụng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông để sát hạch lái xe từ ngày 01 tháng 05 năm 2021;

6. Giấy phép lái xe được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này có mã hai chiều (QR) để đọc, giải mã nhanh thông tin trên giấy phép lái xe và liên kết với hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe, thực hiện từ ngày 01 tháng 06 năm 2020. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy phép lái xe."

29. Phụ lục 15b và Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT được thay thế như sau:

a) Thay thế Phụ lục 15b về mẫu biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe bằng Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế Phụ lục 17 về mẫu giấy phép lái xe cơ giới đường bộ bằng Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

30. Bổ sung các Phụ lục vào Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

a) Bổ sung Phụ lục số 22 về mẫu tên cơ sở đào tạo tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bổ sung Phụ lục số 23 về chương trình khung tập huấn nâng cao trình độ giáo viên dạy thực hành lái xe tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bổ sung Phụ lục số 24 về mẫu giấy xác nhận tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bổ sung Phụ lục số 25 về mẫu trang phục của sát hạch viên tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bổ sung Phụ lục số 26 về mẫu Báo cáo chi tiết kết quả công tác sát hạch tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

31. Bãi bỏ các quy định sau:

Điểm d khoản 2 Điều 9, khoản 7 Điều 10, khoản 2 Điều 11, điểm c khoản 3 Điều 19; Điều 20; các điểm b, c, d khoản 3, điểm c khoản 5 Điều 28; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31 của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (05b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Lê Đình Thọ